

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2022

V/v kết quả tính toán Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường; căn cứ Quyết định số 2782/QĐ-TTg ngày 31/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Văn bản số 8103/BTNMT-TCMT ngày 30/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Bộ Chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã tiến hành thu thập, tổng hợp và tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hồ sơ thẩm định kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số, bao gồm:

- Các biểu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của địa phương theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 kèm theo.

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của địa phương theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 kèm theo.

Tài liệu kiểm chứng được tổng hợp, lưu trữ tại các đơn vị liên quan để phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định độ tin cậy, chính xác về thông tin, số liệu, kết quả tự đánh giá khi có yêu cầu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I. CÁC BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2021 TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT, ngày /02/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m ³) | Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m ³) | Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³) | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|--|--|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 83.354 | 66.683 | 14.900 | 22,3 |
| | | | |

(Nước thải thành phố Quy Nhơn được thu gom, xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình và Nhà máy xử lý nước thải 2A)

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (cột 3: cột 2) x 100

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày(24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| S T T | Quận/huyện | Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên | Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên | Ghi chú |
|-------------|------------|---|--|--|---------|
| | | | | | |

| | | Tổng số | Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp | Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN | Tổng số | Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp | Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN | có HTXLNT đạt QCKTMT (%) | |
|-----|------------------|-----------|----------------------------------|--|-----------|----------------------------------|--|--------------------------|-----------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| | Toàn tỉnh | 54 | 48 | 6 | 37 | 33 | 4 | 68,51 | Số liệu Sở TN&MT |
| 1. | TP Quy Nhơn | 13 | 13 | 0 | 12 | 12 | 0 | | |
| 2. | Huyện Tuy Phước | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | | |
| 3. | TX. An Nhơn | 10 | 10 | 0 | 4 | 4 | 0 | | |
| 4. | Huyện Phù Cát | 8 | 8 | 0 | 4 | 4 | 0 | | |
| 5. | Huyện Phù Mỹ | 5 | 5 | 0 | 4 | 4 | 0 | | |
| 6. | Huyện Hoài Nhơn | 7 | 4 | 3 | 7 | 4 | 3 | | |
| 7. | Huyện Tây Sơn | 5 | 3 | 2 | 1 | 1 | 0 | | |
| 8. | Huyện Hoài Ân | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | | |
| 9. | Huyện Vĩnh Thạnh | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | | |
| 10. | Huyện Vân Canh | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | | |

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| TT | Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp | Địa chỉ | Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung | | Hệ thống xử lý nước thải tập trung | | Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|----|---|---|--|-------|------------------------------------|-----------|---|
| | | | Có | Không | Đạt | Không đạt | |
| 01 | KCN Phú Tài | Phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | x | | x | | 100 |
| 02 | KCN Long Mỹ | Xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn | Toàn bộ nước thải phát sinh được dẫn về hệ thống XLNT tại KCN Phú Tài để xử lý | | x | | |
| 03 | KCN Nhơn Hòa | Phường Nhơn Hòa, TX. An Nhơn | x | | x | | |
| 04 | KCN Nhơn Hội (Khu A) | KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn | Toàn bộ nước thải phát sinh từ KCN Nhơn Hội A, B được thu gom về hệ thống XLNT tập trung KCN Nhơn Hội để xử lý | | x | | |
| 05 | KCN Nhơn Hội (Khu B) | KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn | | | x | | |

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| ST T | Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp | Địa chỉ | Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích 1 trong 3 cột) | | | Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ các CCN có HTXLNTT T đạt QCKTMT (%) |
|---------|--|---|---|-------|---|---|--------------|--|
| | | | Có | Không | 100% các doanh nghiệp thứ cấp đã tự xây dựng HTXLNT hoặc có đầu nối với HTXLNTT T khác | Đạt | Không đạt | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. | CCN Quang Trung | KV5, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn | | | | | | 18,2 |
| 2. | CCN Nhơn Bình | P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn | x | | | x | | |
| 3. | CCN Bùi Thị Xuân | KV8, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | | | | | | |
| 4. | CCN Phước An | Thôn Ngọc Thạch, xã Phước An, huyện Tuy Phước | x | | | x | | |
| 5. | CCN Bình Định | Phường Bình Định, TX An Nhơn | | | | | | |
| 6. | CCN Gò Đá Trắng | Phường Đập Đá, TX An Nhơn | x | | | x | | |
| 7. | CCN Thanh Liêm | Thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An, TX An Nhơn | x | | | x | | |
| 8. | CCN Tân Đức | Thôn Tân Đức, Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn | | | | | | |
| 9. | CCN Nhơn Hòa | Thôn Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn | | | | | | |
| 10. | CCN An Trường | Thôn Nam Tượng 1, Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn | | | | | | |
| 11. | CCN Nhơn Phong | Thôn Trung Lý, Xã Nhơn Phong, TX An Nhơn | | | x | | | |

| | | | | | | | |
|-----|-------------------|--|---|--|---|---|--|
| 12. | CCN Nhơn Tân 1 | Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn | | | | | |
| 13. | CCN Cầu Nước Xanh | Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn | | | x | | |
| 14. | CCN Hóc Bọm | Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 15. | CCN Bình Nghi | Thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 16. | CCN Tây Xuân | Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 17. | CCN Phú An | Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn | x | | | x | |
| 18. | CCN Gò Đá | Thôn Hòa Sơn, Bình Tường, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 19. | CCN Gò Giữa | Thôn Thương Giang, xã Tây Giang, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 20. | CCN Cầu 16 | Thôn Thương Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 21. | CCN Gò Cày | Thôn Kiên Long, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 22. | CCN Trường Định | Thôn Trường Định, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 23. | CCN Rẫy Ông Thơ | Thôn Đại Chí, xã Tây An, huyện Tây Sơn | | | | | |
| 24. | CCN Bình Dương | TT. Bình Dương, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ | | | | | |
| 25. | CCN Diêm Tiêu | TT. Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ | | | | | |
| 26. | CCN Đại Thạnh | Thôn Đại Thạnh, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ | | | | | |
| 27. | CCN An Lương | Thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ | | | | | |
| 28. | CCN Gò Mít | Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát | | | | | |
| 29. | CCN Cát Nhơn | Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát | x | | | x | |
| 30. | CCN Cát Trinh | Thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát | x | | | x | |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------------|---|---|--|---|--|---|--|
| 31. | CCN Bồng Sơn | Khôi Thiết Đính Nam – P. Bông Sơn, TX Hoài Nhơn | | | | | | |
| 32. | CCN Tam Quan | Khôi 5, P Tam Quan, TX Hoài Nhơn | | | x | | | |
| 33. | CCN Hoài Thanh Tây | Thôn Ngọc An Trung, xã Hoài Thanh Tây, TX Hoài Nhơn | | | | | | |
| 34. | CCN Hoài Hảo | Thôn Phụng Du 1, xã Hoài Hảo, TX Hoài Nhơn | | | | | | |
| 35. | CCN Tường Sơn | Thôn Tường Sơn, xã Hoài Sơn, TX Hoài Nhơn | | | | | | |
| 36. | CCN Hoài Tân | Thôn Giao Hội 1, xã Hoài Tân, TX Hoài Nhơn | | | | | | |
| 37. | Cụm CN Truong Sỏi | Gia Chiêu 1, TT Tăng Bạt Hô, huyện Hoài Ân | | | | | | |
| 38. | Cụm CN Du Tụ | Du Tụ, TT Tăng Bạt Hô, huyện Hoài Ân | | | | | | |
| 39. | Cụm CN Gò Bằng | Long Quang, An Mỹ, , huyện Hoài Ân | | | | | | |
| 40. | CCN Gò Bùi | Thôn Gò Bùi, thị trấn An Lão, huyện An Lão | | | | | | |
| 41. | CCN Gò Cây Duối | Thôn Long Hòa, xã An Hòa, huyện An Lão | | | | | | |
| 42. | CCN Tà Súc | Thôn Định Thái, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh | | | | | | |
| 43. | CCN Canh Vinh | Thôn Nam Tăng, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh | x | | | | x | |
| 44. | CCN Vân Canh | Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh | | | | | | |

Trong đó: Cột 6 = (Cột 4): (Cột 1 + Cột 2 + Cột 3) x 100

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| ST T | Tên bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động | Địa chỉ | Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|---------|---|--|---|-------|---|--------------|---|
| | | | Có | Không | Đạt | Không đạt | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. | Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa | KV2, P. Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn | x | | x | | 100 |
| 2. | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định | 106 Nguyễn Huệ, Tp Quy Nhơn | x | | x | | |
| 3. | Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định | 39 A Phạm Ngọc Thạch, P. Trần Phú, Tp. Quy Nhơn, | x | | x | | |
| 4. | Bệnh viện Hoà Bình | 355 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn | x | | x | | |

| | | | | | | |
|-----|------------------------------------|---|---|--|---|--|
| 5. | Bệnh viện Tâm thần Bình Định | Tổ 1, KV5, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn | | Dùng chung hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Lao và bệnh phổi | | |
| 6. | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi | Tổ 1, KV5, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn | x | | x | |
| 7. | Bệnh viện Mắt | 78 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn | x | | x | |
| 8. | Bệnh viện Y học cổ truyền | Phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn | x | | x | |
| 9. | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | Khu C3, đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn | x | | x | |
| 10. | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn | P Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn | x | | x | |
| 11. | Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn | Quốc lộ 1A, P Tam Quan, TX Hoài Nhơn. | x | | x | |

| | | | | | | |
|-----|---------------------------------|---|---|--|---|--|
| 12. | Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ | Quốc lộ 1A, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ | x | | x | |
| 13. | Trung tâm Y tế huyện Phù Cát | Đường 3/2, Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát | x | | x | |
| 14. | Trung tâm Y tế Thị xã An Nhơn | Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn | x | | x | |
| 15. | Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước | Thôn Mỹ Điền, Thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước | x | | x | |
| 16. | Trung tâm Y tế TP. Quy Nhơn | 114 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn | x | | x | |
| 17. | Trung tâm Y tế huyện An Lão | Thị trấn An Lão, huyện An Lão | x | | x | |
| 18. | Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân | Thôn An Tường 2, Ân Thạnh, huyện Hoài Ân | x | | x | |
| 19. | Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh | Thôn Định An, Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh | x | | x | |

| | | | | | | | |
|-----|----------------------------------|--|---|--|---|--|--|
| 20. | Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn | 48 Nguyễn Huệ, Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn | x | | x | | |
| 21. | Trung tâm Y tế huyện Vân Canh | Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh | x | | x | | |
| 22. | Bệnh viện Quân y 13 | Thành phố Quy Nhơn | x | | x | | |
| 23. | Bệnh viện Chấn thương Chính hình | Thành phố Quy Nhơn | x | | x | | |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%): Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021.

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

| Số lượng phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh (xe) | | | | Số dân khu vực đô thị (10.000 người) | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người) |
|--|---------|------------------------------|----------|--------------------------------------|--|
| Tổng số | Xe buýt | Ô tô chở khách tuyến cố định | Tàu điện | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 536 | 46 | 490 | - | 62,08 | 8,634 |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = (Cột 1 : Cột 5) x 100

Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ): Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021.

Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

| STT | Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn/năm) | Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn/năm) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) |
|-----|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | 3481,44 | 2953,24 | 84,8 |

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa (%)

| Số lượng các đơn vị trên địa bàn tỉnh | | | | | | | Số lượng các đơn vị đã ban hành quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy | | | | | | | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy (%) |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--|---|--------------|-----------------|---|--|--------------------------------------|--|---|--------------|-----------------|--|
| Tổng số | Các cơ quan nhà nước cấp huyện | Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện | Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện | Các siêu thị | Các khu du lịch | Tổng số | Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện | Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện | Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện | Các siêu thị | Các Khu du lịch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | | | | | | | | | | | | | | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021 |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7; Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14; Cột 15 = (Cột 8 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

| Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn) | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%) |
|--|---|---------------------|--|--|
| | Tổng số | Chất thải thực phẩm | Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 878 | 6,4 | 4,8 | 1,6 | 0,7 |

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

| Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn) | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%) |
|---|--|---|
| 1 | 2 | 3 |
| 573,21 | 429,4 | 74,91 |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)

| STT | Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch | Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%) |
|-----|---|--|-------------------|--|
| | | Hợp vệ sinh | Không hợp vệ sinh | |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | BCL CTR huyện Phù Mỹ | x | | 50 |
| 2 | BCL CTR huyện Phù Cát | x | | |
| 3 | BCL CTR thị xã An Nhơn | | x | |
| 4 | BCL tạm thị trấn Vân Canh | | x | |
| 5 | BCL CTR Long Mỹ | x | | |
| 6 | BCL tạm thị trấn An Lão | | x | |
| 7 | BCL tạm thị trấn Tăng Bạt Hổ | | x | |
| 8 | BCL tạm xã Vĩnh Quang | | x | |
| 9 | BCL CTR huyện Tây Sơn | x | | |
| 10 | BCL CTR huyện Hoài Nhơn | x | | |

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng Cột 1 + Tổng Cột 2) x 100

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

| Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm) | | | Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm) | | | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%) |
|---|--|---|--|--|---|---|
| Tổng số | Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh | Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | Tổng số | Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh | Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

| Tổng số dân khu vực đô thị (người) | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người) | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) |
|------------------------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| 597.939 | 478.735 | 80,06 |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2/Cột 1) x 100

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh(%)

| STT | Tổng số hộ dân nông thôn (hộ) | Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ) | Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) |
|----------|-------------------------------|---|--|
| A | 1 | 2 | 3 |
| 1 | 270.237 | 270.237 | 100 |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học(%)

| STT | Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố | Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Diện tích quy hoạch theo QĐ 45/2014/QĐ-TTg ngày 08/1/2014) (ha) | Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12/2021 (ha) | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|-------------|---------------|------------------------|--------------|----------|-----------------------------|--------------|----------|----------------------|--------------|----------|
| | | | Tổng số | | Chia ra | | | | | | | | | |
| | | | Diện tích | Tỷ lệ (%) | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | | | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | | | Khu bảo vệ cảnh quan | | |
| | | | | | | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | Tổng số | 44.354 | 22.450 | 50,6 | | 2 | | 2 | 1 | | 1 | 4 | | 4 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--------|--------|------|--|--|--|--|---|--|---|--|--|---|
| 1 | Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn | 22.455 | 22.450 | 99,9 | | | | | x | | | | | |
| 2 | Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại | 5.000 | | 0 | | | | | x | | | | | |
| 3 | Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đầm Trà Ô | 1.600 | | 0 | | | | | | | x | | | |
| 4 | Khu bảo vệ cảnh quan đầm Trà Ô | 10.000 | | 0 | | | | | | | | | | x |
| 5 | Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa, Ghềnh Ráng | 2.163 | | 0 | | | | | | | | | | x |
| 6 | Khu bảo vệ cảnh quan Cảnh quan Núi Bà | 2.384 | | 0 | | | | | | | | | | x |
| 7 | Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ | 752 | | 0 | | | | | | | | | | x |

Trong đó:

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

| Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha) | | | | Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (ha) | | | | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%) |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---|
| Tổng số | Diện tích rừng sản xuất trồng mới | Diện tích rừng phòng hộ trồng mới | Diện tích rừng đặc dụng trồng mới | Tổng số | Diện tích quy hoạch rừng sản xuất | Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ | Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 96.312,24 | 73.284,80 | 22.028,42 | 999,02 | 379.946,59 | 168.597,69 | 178.509,25 | 32.839,65 | 25,34 |

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 9 = (Cột 1 : cột 5) x 100.

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

| Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha) | Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha) | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha) |
|--------------------------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 |
| 0,079 | 25,82 | 25,899 |

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo

| TT | Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành | Địa chỉ | Công suất thiết kế/lắp đặt (MW; MWp) | Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2021 (kWh) |
|----------|---|--|--------------------------------------|---|
| | Tổng số | | | 844.848.634 |
| 1 | Các nhà máy điện gió | | 21/21 MW | 81.931.619 |
| - | Nhà máy điện gió Phương Mai 3 | 31 Nguyễn Công Trứ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 21/21 MW | 51.171.955 |
| - | Nhà máy điện gió Phương Mai 1 | Khu Phong điện Khu Kinh tế Nhơn Hội | 26,4/26,4 MW | 20.240.026 |
| - | Nhà máy điện gió Nhơn Hội – Giai đoạn 1 | 249 Hoàng Văn Thụ, phường Ngô Mỹ, thành phố Quy Nhơn | 30/30MW | 10.519.638 |
| 2 | Các nhà máy sản xuất điện từ rác thải; phụ phẩm sản xuất nông nghiệp | | | |

| TT | Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành | Địa chỉ | Công suất thiết kế/lắp đặt (MW; MWp) | Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2021 (kWh) |
|-----------|--|---|---|--|
| - | - | - | | |
| 3 | Hệ thống điện mặt trời mái nhà | | 221/221 MWp | 247.006.056 |
| | | Thuộc địa bàn tỉnh Bình Định | 221/221 MWp | 247.006.056 |
| 4 | Dự án điện mặt trời nổi | | 50/50 MWp | 63.100.217 |
| - | Nhà máy điện mặt trời Đàm Trà Ổ | Thôn Mỹ Phú Bắc, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | 50/50 MWp | 63.100.217 |
| 5 | Các dự án điện mặt trời | | 479,5/365,5 MWp | 452.810.742 |
| - | Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp | Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | 49,5/49,5 MWp | 62.359.091 |
| - | Nhà máy điện mặt trời Fujiwara | 178 Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 50/50 MWp | 61.162.676 |
| - | Nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp | 353 Quang Trung, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | 50/50 MWp | 61.749.961 |
| - | Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ | Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định | 330/216 MWp | 267.539.014 |

Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

| ST T | Tên các đô thị loại IV trở lên | Dân số đô thị (10.000 người) | Số trạm quan trắc tự động CLMTKK đang hoạt động | | | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người) |
|---------|---|------------------------------------|--|--|----------------------|---|
| | | | Tổng số | Thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia | Do tỉnh thiết lập | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn | 39,99 | 0 | | | 0 |

Trong đó:

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 2: Cột 1

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

| ST T | Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động (QTTĐ) | Số lượng hệ thống QTTĐ phải lắp đặt | | Số lượng hệ thống QTTĐ đã lắp đặt | | Truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT theo quy định | | Đáp ứng tiêu chí (*) | | Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT theo quy định của pháp luật (%) |
|----------|--|-------------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|--|----------------|----------------------|---------------|--|
| | | Nước thải | Khí thải | Nước thải | Khí thải | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Đáp ứng | Không đáp ứng | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | CCN Nhơn Bình | 1 | | | | | | | | 10 |
| 2 | CCN Thanh Liêm | 1 | | | | | | | | |
| 3 | CCN Gò Đá Trắng | 1 | | | | | | | | |
| 4 | CCN Phước An | 1 | | | | | | | | |
| 5 | CCN Phú An | 1 | | | | | | | | |
| 6 | CCN Cát Trinh | 1 | | | | | | | | |
| 7 | CCN Cát Nhơn | 1 | | | | | | | | |
| 8 | CCN Canh Vinh | 1 | | | | | | | | |
| 9 | Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại (ĐTM cấp Bộ) | 1 | 1 | | | | | | | |
| 10 | Nhà máy sản xuất xi măng của Công ty CP Bicem | | 1 | | | | | | | |
| 11 | Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Tài | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|--|---|--|---|--|--|
| 12 | Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Hội | 1 | | 1 | | 1 | | | | |
| 13 | Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Hòa | 1 | | | | | | | | |
| 14 | Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình | 1 | | | | | | | | |
| 15 | Nhà máy xử lý nước thải 2A | 1 | | 1 | | 1 | | | | |
| 16 | Công ty CP Công nghệ Wash HNC | 1 | | | | | | | | |
| 17 | Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm | 1 | | | | | | | | |
| 18 | Công ty CP Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định | 1 | | | | | | | | |
| 19 | Công ty TNHH Tinh bột sản Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| 20 | Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội | | 1 | | | | | | | |

Trong đó:

(*): Đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định, đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định.

Cột 10 = (Cột 8 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

| Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng) | Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng) | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| 215.893 | 20.996.713 | 1,028 |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân năm 2021 (người/triệu dân)

| Tổng dân số của địa phương (Triệu người) | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người) | | | | | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân) |
|--|---|---|--|---|---|---|
| | Tổng số | Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh | Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện | Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã | Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL khu kinh tế tỉnh | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1,48 | 190 | 13 | 11 | 159 | 7 | 128 |

Trong đó:

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

Biểu 26. Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)

| STT | Quận/ huyện | Số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ) | | | Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (vụ) | | | Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%) |
|----------|----------------------------|--|---|------------------------------|--|---|------------------------------|---|
| | | Tổng số | Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường | Qua đường dây nóng cấp huyện | Tổng số | Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường | Qua đường dây nóng cấp huyện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | Toàn tỉnh Bình Định | 14 | | | 12 | | | 85,7 |
| 1. | Quy Nhơn | 9 | 9 | 0 | 7 | 7 | 0 | 77,7 |
| 2. | Tuy Phước | | | | | | | |
| 3. | An Nhơn | | | | | | | |
| 4. | Phù Cát | 3 | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 100 |
| 5. | Phù Mỹ | | | | | | | |
| 6. | Hoài Nhơn | | | | | | | |
| 7. | Hoài Ân | | | | | | | |
| 8. | An Lão | | | | | | | |
| 9. | Tây Sơn | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 100 |
| 10. | Vĩnh Thạnh | | | | | | | |
| 11. | Vân Canh | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 100 |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 5: Cột 1) x 100

Phụ lục II: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I CỦA BỘ CHỈ SỐ NĂM 2021 TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT, ngày /02/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

| STT | Chỉ số thành phần | Đơn vị tính | Kết quả tự đánh giá của địa phương | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------------|---|---------------------------------------|
| 01 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 22,3 | Sở Xây dựng tổng hợp |
| 02 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 68,51 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 03 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 100 | BQL Khu kinh tế tổng hợp |
| 04 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 18,2 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 05 | Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 100 | Sở Y tế tổng hợp |
| 06 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | % | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021 |
| 07 | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị | Số phương tiện/10.000 người | 8,634 | Sở Giao thông vận tải tổng hợp |
| 08 | Số lượng sự cố chất thải | vụ | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021 |
| 09 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 84,8 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |

| STT | Chỉ số thành phần | Đơn vị tính | Kết quả tự đánh giá của địa phương | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| 10 | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa | % | | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021 |
| 11 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn | % | 0,7 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 74,91 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 13 | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 50 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 14 | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | % | 0 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 15 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 80,06 | Sở Xây dựng tổng hợp |
| 16 | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | 100 | Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp |
| 17 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh | % | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2021 |
| 18 | Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | % | 50,6 | Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp |
| 19 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng | % | 25,34 | Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp |

| STT | Chỉ số thành phần | Đơn vị tính | Kết quả tự đánh giá của địa phương | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|---|---|
| 20 | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá | ha | 25,899 | <i>Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp</i> |
| 21 | Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo | kwh | 844.848.634 | <i>Sở Công Thương tổng hợp</i> |
| 22 | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị | Trạm/10.000 người | 0 | <i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i> |
| 23 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật | % | 10 | <i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i> |
| 24 | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | % | 1,028 | <i>Sở Tài chính tổng hợp</i> |
| 25 | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân | Người/triệu dân | 128 | <i>Sở Nội vụ tổng hợp</i> |
| 26 | Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý | % | 85,7 | <i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i> |

